

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 444/2022/DS-ST

Ngày: 19/9/2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Nhật Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tý.

2. Bà Bùi Diệu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Tiệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa: Ông Trương Hoài Ninh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 324/2021/TLST– DS ngày 21 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 341/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 267/2020/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A.

Địa chỉ: Đường K, Phường N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Ngọc Trâm A, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Đường N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và bản tự khai của đương sự tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Ngày 17/9/2012, ông Nguyễn Đức T có ký với Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là Ngân hàng A) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là

200.000.000 đồng, lãi suất phí, thẻ theo bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Theo Biểu phí áp dụng đối với thẻ tín dụng do Ngân hàng A phát hành tại thời điểm cấp thẻ tín dụng của ông T mức lãi suất trong hạn là 24,8%/năm, từ thời điểm tháng 06/2017 mức lãi suất trong hạn là 27%/năm.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 387.720.743 đồng, trong đó, giao dịch rút tiền mặt là 36.500.000 đồng, giao dịch thanh toán bằng thẻ là 351.220.743 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày cấp thẻ 10/12/2012 đến ngày thẻ chuyển nợ quá hạn 25/9/2015, ông T đã thanh toán cho Ngân hàng A số tiền 324.637.000 đồng. Sau khi thẻ chuyển nợ quá hạn ông T có thanh toán số tiền 4.000.000 đồng vào ngày chuyển nợ quá hạn là ngày 25/09/2015, sau đó, ông T không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào nữa.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông Nguyễn Đức T đã không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng A theo Thông báo giao dịch hàng tháng. Do đó, ngày 25/09/2015, Ngân hàng A đã chuyển khoản nợ thẻ của ông Nguyễn Đức T sang nợ quá hạn. Thẻ chuyển nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn của ông T phải chịu là 150% lãi suất trong hạn. Như vậy, sau khi thẻ chuyển nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn thẻ của ông T từ thời điểm chuyển nợ quá hạn đến tháng 05/2017 là 37,2%/năm và từ thời điểm tháng 06/2017 đến nay thì mức lãi suất thẻ nợ quá hạn của ông T là 40,5%/năm.

Tính đến ngày 19/9/2022, ông T còn nợ các khoản sau: nợ gốc 98.082.050 đồng, lãi quá hạn : 273.281.012 đồng, tổng cộng : 371.363.062 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn không trăm sáu mươi hai đồng).

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng TMCP A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 19/9/2022 là 371.363.062 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn không trăm sáu mươi hai đồng) trong đó: nợ gốc 98.082.050 đồng, lãi quá hạn 273.281.012 đồng. Ông Nguyễn Đức T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 20/9/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP A và ông Nguyễn Đức T là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn ông Nguyễn Đức T cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử.

[3] Xét thấy thỏa thuận tín dụng theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 17/9/2012, có cơ sở xác định Ngân hàng TMCP A đã cấp thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Đức T với hạn mức 200.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 24,8%/năm, từ thời điểm tháng 06/2017 mức lãi suất trong hạn là 27%/năm, lãi suất quá hạn từ thời điểm chuyển nợ quá hạn đến tháng 05/2017 là 37,2%/năm và từ thời điểm tháng 06/2017 đến nay thì mức lãi suất thẻ nợ quá hạn của ông T là 40,5%/năm, việc cấp tín dụng, thỏa thuận về lãi, lãi quá hạn, lãi chậm trả và các phí giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Đức T là đúng quy định. Hợp đồng giữa Ngân hàng với ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực.

Căn cứ nội dung Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 17/9/2012, bảng kê chi tiết quá trình thanh toán tính đến ngày 19/9/2022 có cơ sở xác định ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 387.720.743 đồng, đã thanh toán cho Ngân hàng với số tiền 324.637.000 đồng. Ngày 25/9/2015 do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Sau khi thẻ chuyển nợ quá hạn ông T có thanh toán số tiền 4.000.000 đồng vào ngày chuyển nợ quá hạn là ngày 25/09/2015, sau đó, ông T không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào nữa.

Tính đến ngày 19/9/2022, ông T còn nợ Ngân hàng các khoản sau: Nợ gốc: 98.082.050 đồng, lãi quá hạn: 273.281.012 đồng; Tổng cộng: 371.363.062 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn không trăm sáu mươi hai đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Đức T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đã trả, số tiền còn nợ Ngân hàng.

Như vậy, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Đức T thanh toán số tiền còn nợ 371.363.062 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn không trăm sáu mươi hai đồng) và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 20/9/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng; bản Điều khoản và Điều kiện phát

hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ngân hàng TMCP A không phải chịu án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Điều 91, Điều 95 và Điều 108 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

- Căn cứ vào Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A;

Buộc ông Nguyễn Đức T thanh toán cho Ngân hàng TMCP A số tiền 371.363.062 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn không trăm sáu mươi hai đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Đức T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng; bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Đức T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 18.568.153 (mười tám triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một trăm năm mươi ba) đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.863.835 (bảy triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm ba mươi lăm) đồng theo biên lai thu số 0033079 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Nhất Bình